

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	32 - 34

33
CÓN
NH
LỄM
B
Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin tiền thân là Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và thương mại thành Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/6/2007 và đổi tên thành Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc ... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần thứ 19 ngày 31/08/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 0100101298 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 31/08/2015.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: *Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị; Kinh doanh khách sạn, ăn uống, dịch vụ thông quan và vận chuyển thiết bị dự án đầu tư, đại lý vé máy bay,...*

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 03 chi nhánh phụ thuộc chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1	Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Văn Long	Số 801 đường Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
2	Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	Phố Vườn Đào, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin	Số 226 đường Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| - Ông: Lê Quang Bình | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Bà: Nguyễn Đoan Trang | Thành viên |
| - Bà: Nguyễn Thị Kim Oanh | Thành viên |
| - Bà: Nguyễn Quỳnh Phương | Thành viên |
| - Ông: Nguyễn Mạnh Toàn | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--------------|
| - Bà Nguyễn Đoan Trang | Giám đốc |
| - Ông: Trần Tất Thành | Phó Giám đốc |
| - Bà: Nguyễn Thị Kim Oanh | Phó Giám đốc |
| - Ông: Nguyễn Thanh Tùng | Phó Giám đốc |

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Anh Chung | Trưởng ban kiểm soát |
| - Ông Vương Ngọc Quảng | Thành viên |
| - Ông: Bùi Thanh Trường | Thành viên |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016
Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



NGUYỄN ĐOAN TRANG
Giám đốc

Số 22 /2016/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin, được lập ngày 26/02/2016 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin vào ngày 31/12/2015, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO****TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
BDO****NGUYỄN QUỲNH TRANG**
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2013-038-1
TRẦN THỊ NHƯ PHƯƠNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2293-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		649.715.166.879	347.418.689.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.550.023.780	58.090.937.735
1. Tiền	111		15.550.023.780	47.936.554.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.154.383.646
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.443.638.392	171.630.113.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	442.040.075.673	131.378.927.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.095.209.021	38.278.653.631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	5.737.399.232	2.401.578.075
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(429.045.534)	(429.045.534)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	175.752.486.597	113.725.691.754
1. Hàng tồn kho	141		175.752.486.597	113.725.691.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.969.018.110	3.971.946.189
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.237.134.524	266.672.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.723.650.800	3.682.543.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	8.232.786	22.730.118
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.353.561.137	33.941.655.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.678.038	250.215.278
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	500.678.038	250.215.278
II. Tài sản cố định	220		8.048.586.065	9.176.308.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.015.599.976	9.079.997.665
- Nguyên giá	222		27.810.656.088	29.267.136.506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.795.056.112)	(20.187.138.841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	32.986.089	96.311.089
- Nguyên giá	228		554.050.000	554.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(521.063.911)	(457.738.911)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	1.155.454.545	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.155.454.545	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.648.842.489	24.515.131.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	22.648.842.489	24.515.131.365
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		682.068.728.016	381.360.344.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		638.591.359.971	339.476.225.325
I. Nợ ngắn hạn	310		634.893.396.405	331.291.057.592
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	216.412.480.229	162.684.062.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		858.001.481	28.278.812.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.645.791.721	833.535.302
4. Phải trả người lao động	314		10.680.826.424	7.185.771.855
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.122.491.232	707.681.036
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.13	2.535.221.232	7.726.750.013
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.352.175.720	2.615.067.089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	367.489.595.426	95.739.548.056
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	17.750.726.519	16.812.937.285
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.046.086.421	8.706.892.305
II. Nợ dài hạn	330		3.697.963.566	8.185.167.733
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3.697.963.566	8.185.167.733
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.477.368.045	41.884.119.267
I. Vốn chủ sở hữu	410		43.287.738.731	41.647.082.624
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.275.967.680	16.638.835.236
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.211.051	7.687.388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	7.687.388
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.211.051	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		189.629.314	237.036.643
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		189.629.314	237.036.643
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		682.068.728.016	381.360.344.592

TRỊNH ĐĂNG THUẬN
Người lập

TRẦN THỊ NGỌC UYÊN
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016

NGUYỄN ĐOÀN TRANG
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2015	NĂM 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	1.772.446.264.865	928.585.857.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	26.590.909	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	1.772.419.673.956	928.585.857.576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	1.609.816.325.069	781.430.637.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		162.603.348.887	147.155.219.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	5.741.620.309	2.061.802.373
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	19.352.114.647	10.012.961.568
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.473.950.112	6.903.724.873
8. Chi phí bán hàng	25	VI.23	106.390.544.783	102.703.892.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	31.853.593.962	26.760.231.603
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.748.715.804	9.739.936.709
11. Thu nhập khác	31	VI.25	3.954.029.779	868.406.409
12. Chi phí khác	32	VI.25	3.175.956.289	502.645.631
13. Lợi nhuận khác	40		778.073.490	365.760.778
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.526.789.294	10.105.697.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	2.566.079.085	2.248.037.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.960.710.209	7.857.660.381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	3.584	3.143
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016



TRINH ĐĂNG THUẬN
Người lập



TRẦN THỊ NGỌC UYÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐOAN TRANG
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

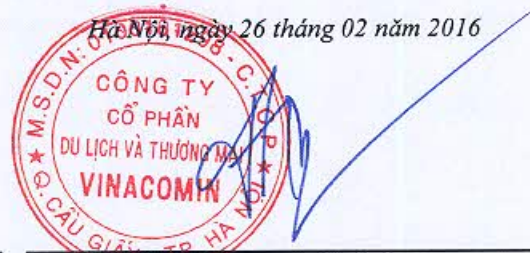
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2015	NĂM 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.526.789.294	10.105.697.487
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	1.850.210.344	2.063.621.980
- Các khoản dự phòng	03	937.789.234	620.816.007
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(671.438.099)	(1.584.053.607)
- Chi phí lãi vay	06	11.473.950.112	6.903.724.873
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	25.117.300.885	18.109.806.740
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(277.090.597.496)	(23.477.940.499)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62.026.794.843)	(41.893.541.119)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.099.599.773	12.256.474.251
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	895.826.816	(953.338.551)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.069.330.256)	(6.891.067.357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.958.064.964)	(4.213.259.892)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.445.577.336	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.371.723.446)	(1.946.759.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(301.958.206.195)	(49.009.625.986)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.758.332.548)	(360.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	671.438.099	1.584.053.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.086.894.449)	1.224.053.607
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	718.287.271.705	365.510.675.173
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(451.024.428.502)	(326.337.584.304)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(769.850.765)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	266.492.992.438	39.173.090.869
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(37.552.108.206)	(8.612.481.510)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.090.937.735	66.703.419.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.194.251	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.550.023.780	58.090.937.735

TRỊNH ĐĂNG THUẬN
Người lập

TRẦN THỊ NGỌC UYÊN
Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐOÀN TRANG
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin tiền thân là Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Du lịch và thương mại thành công ty cổ phần Du lịch và thương mại Than Việt Nam”.

Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/6/2007 và đổi tên thành Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc,... đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần thứ 19 ngày 31/08/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi thành mã số doanh nghiệp số 0100101298 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 31/08/2015.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ tư vấn du học tự túc (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ xông hơi, dịch vụ tắm nước khoáng nóng (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Dịch vụ bán đấu giá tài sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Môi giới thương mại; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Dịch vụ đào tạo; Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và vật liệu xây dựng; Kinh doanh xuất, nhập khẩu khoáng sản và nông sản; Dịch vụ thuê thiết bị và bốc xúc, san gạt đất đá, than khoáng sản; Kinh doanh vật tư, thiết bị y tế, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và dược phẩm, muối vô cơ; Dịch vụ đại lý xăng dầu; Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, kinh doanh bia (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar); Dịch vụ tắm bể bơi; Vận chuyển đất đá, than, vật liệu, hàng hóa, máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống; Tư vấn, kinh doanh bất động sản; Sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị, dụng cụ sản xuất và tiêu dùng; Chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh, xuất nhập khẩu ủy thác và xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống; Dịch vụ xuất nhập cảnh và dịch vụ học sinh du học nước ngoài (theo quy định của pháp luật); Kinh doanh khách sạn, ăn uống, căn hộ cho thuê, vận chuyển du lịch; Dịch vụ du lịch; Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1	Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Văn Long	Số 801 đường Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
2	Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	Phố Vườn Đào, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Số 226 đường Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.

Đến 31/12/2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 269 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007;
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006;
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:
 - + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.
 - + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
 - + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:
 - + *Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản:* Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2015. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
 - + *Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả:* Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá được quy định trên hợp đồng mua bán giữa hai bên.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê mua văn phòng trả trước bao gồm tiền mua văn phòng trả trước. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45 năm.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn. Các chi phí này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm.

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực tế phát sinh sẽ tiến hành ghi tăng hoặc giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích. Chi phí phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán báo cáo tài chính, chi phí liên quan đến các dịch vụ đã ghi nhận doanh thu.

Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng chi phí bảo hành

Công ty đã trích lập dự phòng bao gồm dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm đã bán, chi tiết như sau: bảo hành sản phẩm được trích với tỷ lệ 3% trên tổng doanh thu của các hàng hóa là lớp và trích với tỷ lệ là 1,8% trên tổng doanh thu đối với máy móc thiết bị đã bán.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2015 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/08/2015, vốn điều lệ của Công ty là: **25.000.560.000 đồng** được chia làm 2.500.056 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông với cơ cấu như sau:

Tên cổ đông	Theo ĐKKD	Vốn điều lệ	
		Tỷ lệ theo ĐKKD	Thực tế tại ngày 31/12/2015
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt nam	9.000.210.000	36%	9.000.210.000
Các cổ đông khác	16.000.350.000	64%	16.000.350.000
Cộng	25.000.560.000	100%	25.000.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Trong năm 2015, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam đã chuyển nhượng một phần vốn cho các cổ đông khác, giảm phần vốn của mình tại Công ty xuống dưới 50% và Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin không còn là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam kể từ thời điểm tháng 05/2015.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước được tạm phân phối như sau:

- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 14% trên vốn điều lệ;
- Phần lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức cho các cổ đông được trích vào các quỹ:
- Trích 30% vào Quỹ đầu tư phát triển;
- Trích 70% vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành;

Phần còn lại là lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa thương mại được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (du lịch, vận chuyển, đại lý vé máy bay, khách sạn,...) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và các dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận kinh doanh, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vận chuyển hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê mua văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được tính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i) 1.224.804.881	1.475.420.432
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 14.325.218.899	46.461.133.657
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii) 5.000.000.000	10.154.383.646
Cộng	20.550.023.780	58.090.937.735

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	1.224.804.881
Cộng	1.224.804.881

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Tài khoản VND		
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đống Đa		431.038.995
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm		29.554.828
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Nội		14.219.890
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		5.377.723.933
+ Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu		1.287.950
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		10.459.497
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm		6.575.812
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hai Bà Trưng		10.948.653
+ Ngân hàng NN và PTNT Quảng Ninh		1.689.263.173
+ Ngân hàng ACB - PGD Nam Hà Nội		128.267.497
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		2.945.907.748
+ Ngân hàng Công thương - CN Cẩm Phả		2.502.729.360
+ Ngân hàng SHB		557.090.179
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		4.276.653
Tài khoản USD		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.073,53	609.696.406
Tài khoản EURO		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	250,00	6.178.325
Cộng		14.325.218.899

(iii): Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm với số tiền 5.000.000.000 VND; với mức lãi suất 4,5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Chalieco - Văn phòng điều hành tại Đăk Nông	30.136.066.727	33.353.667.166
Công ty Than Khe Chàm - Vinacomin	244.577.806.461	-
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	13.659.942.992
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	45.017.821.505	26.494.805.228
Các khách hàng còn lại	122.308.380.980	57.870.511.959
Cộng	442.040.075.673	131.378.927.345

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 1. Giao dịch với các bên liên quan

3. Các khoản phải thu khác**3.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu người lao động	243.852.400	168.648.422
Ký cược, ký quỹ	48.443.479	-
Phải thu khác	5.445.103.353	2.232.929.653
+ Doanh nghiệp tư nhân Lĩnh Đức	41.617.534	41.617.534
+ Công ty cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	387.428.000
+ Thuế TNCN phải thu của người lao động	106.911.170	293.658.817
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	4.802.313.682	1.364.995.219
+ Các khoản phải thu khác	128.200.673	165.230.083
Cộng	5.737.399.232	2.401.578.075

3.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Ký cược, ký quỹ	500.678.038	250.215.278
Phải thu khác	-	-
Cộng	500.678.038	250.215.278

4. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Lĩnh Đức	41.617.534	-	41.617.534	-
Công ty cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	-	387.428.000	-
Cộng	429.045.534	-	429.045.534	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	369.278.550	-	153.324.069	-
Công cụ dụng cụ	1.437.000	-	7.865.321	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	134.401.823.651	-	32.777.771.155	-
Hàng gửi bán	40.979.947.396	-	80.786.731.209	-
Cộng	175.752.486.597	-	113.725.691.754	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	6.507.242	32.487.048
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	41.095.910
- Chi phí du lịch, vé máy bay	769.253.489	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	461.373.793	193.089.506
Cộng	1.237.134.524	266.672.464
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Chi phí thuê mua văn phòng	21.246.577.763	21.777.742.211
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	634.067.122	1.521.687.821
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	768.197.604	1.215.701.333
Cộng	22.648.842.489	24.515.131.365

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	19.398.308.569	2.120.872.909	6.346.646.907	1.401.308.121	-	29.267.136.506
Mua trong năm	-	263.081.276	-	47.272.727	-	310.354.003
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.292.524.000	-	-	-	-	1.292.524.000
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.059.358.421)	-	-	-	-	(3.059.358.421)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	17.631.474.148	2.383.954.185	6.346.646.907	1.448.580.848	-	27.810.656.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	12.527.797.853	1.557.649.955	4.899.902.347	1.201.788.686	-	20.187.138.841
Khấu hao trong năm	933.090.602	251.768.992	500.518.528	101.507.222	-	1.786.885.344
Hao mòn TSCĐ trong năm	47.407.329	-	-	-	-	47.407.329
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.226.375.402)	-	-	-	-	(2.226.375.402)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	11.281.920.382	1.809.418.947	5.400.420.875	1.303.295.908	-	19.795.056.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	6.870.510.716	563.222.954	1.446.744.560	199.519.435	-	9.079.997.665
Tại ngày 31/12/2015	6.349.553.766	574.535.238	946.226.032	145.284.940	-	8.015.599.976

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng - đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay. - đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015		554.050.000	-	554.050.000
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	554.050.000	-	554.050.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015		457.738.911	-	457.738.911
Khấu hao trong năm	-	63.325.000	-	63.325.000
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	521.063.911	-	521.063.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	-	96.311.089	-	96.311.089
Tại ngày 31/12/2015	-	32.986.089	-	32.986.089

9. Tài sản dở dang dài hạnChi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
- Mua sắm	1.019.090.909	-
- XDCB	136.363.636	-
Cộng	1.155.454.545	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Phải trả người bán**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Chalieco	-	-	19.753.917.375	19.753.917.375
Công ty CP giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	25.648.666.188	25.648.666.188	33.177.694.776	33.177.694.776
Công ty TNHH Thương mại Pingxiang Senhuang	-	-	28.456.780.000	28.456.780.000
Transityre B.V.	23.954.915.141	23.954.915.141	39.416.518.204	39.416.518.204
ZMJ International Trading (HongKong)	43.718.584.000	43.718.584.000	-	-
Shenyang san yutian international trading	22.340.027.782	22.340.027.782	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	100.750.287.118	100.750.287.118	41.879.151.821	41.879.151.821
Cộng	216.412.480.229	216.412.480.229	162.684.062.176	162.684.062.176

10.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 1. Giao dịch với các bên liên quan

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**11.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	222.889.122	140.547.834.771	140.164.924.619	605.799.274
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	39.300.781.481	39.300.781.481	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.521.349	2.566.079.085	1.958.064.964	934.535.470
Thuế thu nhập cá nhân	284.124.831	514.207.931	692.875.785	105.456.977
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	240.685.974	240.685.974	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	226.943.044	226.943.044	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
Cộng	833.535.302	183.396.532.286	182.584.275.867	1.645.791.721

11.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế TNCN nộp thừa	8.232.786	22.730.118
Cộng	8.232.786	22.730.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Chi phí phải trả**

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
- Chi phí lãi vay phải trả	265.388.561	148.473.643
- Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	219.450.000
- Trích trước chi phí du lịch	-	165.644.160
- Các khoản trích trước khác	197.102.671	174.113.233
- Chi phí lắp đặt thiết bị dự án Khe Chàm	660.000.000	-
Cộng	1.122.491.232	707.681.036

13. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Phải trả Tập đoàn các quỹ khác - cổ tức phải trả	2.110.133.913	7.146.483.513
- Phải trả Tập đoàn - Phí thương hiệu	425.087.319	580.266.500
Cộng	2.535.221.232	7.726.750.013

14. Phải trả khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	228.066.445	228.066.445	78.429.426	78.429.426
- Bảo hiểm xã hội	43.956.501	43.956.501	13.574.706	13.574.706
- Bảo hiểm y tế	411.413	411.413	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.562.159.600	3.562.159.600	1.014.126.100	1.014.126.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.517.581.761	2.517.581.761	1.508.936.857	1.508.936.857
Cộng	6.352.175.720	6.352.175.720	2.615.067.089	2.615.067.089

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1 Các khoản vay

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
+ Ngân hàng Vietcombank Việt Nam	59.381.872.367	59.381.872.367	449.962.595.258	253.119.357.338	256.225.110.287	256.225.110.287
+ Ngân hàng ACB Nam Hà Nội	36.326.012.189	36.326.012.189	135.985.727.722	149.243.695.471	23.068.044.440	23.068.044.440
+ Vay của cán bộ công nhân viên	31.663.500	31.663.500	-	-	31.663.500	31.663.500
+ Ngân hàng Đại Chúng	-	-	76.002.530.679	-	76.002.530.679	76.002.530.679
+ Ngân hàng Quân đội	-	-	55.932.248.363	46.235.652.443	9.696.595.920	9.696.595.920
+ Tập đoàn Than - KS Việt Nam (Vay dài hạn đến hạn trả dưới 12 tháng)	-	-	-	-	2.465.650.600	2.465.650.600
Cộng	95.739.548.056	95.739.548.056	717.883.102.022	448.598.705.252	367.489.595.426	367.489.595.426
<i>Vay dài hạn</i>						
+ Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	8.185.167.733	8.185.167.733	-	4.487.204.167	3.697.963.566	3.697.963.566
Cộng	8.185.167.733	8.185.167.733	-	4.487.204.167	3.697.963.566	3.697.963.566

15.2 Thông tin chi tiết về các khoản vay xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

16. Dự phòng phải trả

	01/01/2015	Tăng trong năm	Sử dụng trong năm	Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	31/12/2015
Dự phòng bảo hành sản phẩm	17.750.726.519	17.750.726.519	2.917.883.100	13.895.054.185	16.812.937.285
Cộng	17.750.726.519	17.750.726.519	2.917.883.100	13.895.054.185	16.812.937.285

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	19.497.970.000		1.949.797.000		2.108.425.374	16.107.440.194	89.500.879	39.753.133.447
Tăng vốn trong năm trước	5.502.590.000	-	-	-	-	-	-	5.502.590.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.857.660.381	7.857.660.381
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(3.000.067.200)	(3.000.067.200)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	1.975.762.668	(4.939.406.672)	(2.963.644.004)
Giảm khác	-	-	(1.949.797.000)	-	(2.108.425.374)	(1.444.367.626)	-	(5.502.590.000)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	25.000.560.000					16.638.835.236	7.687.388	41.647.082.624
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	8.960.710.209	8.960.710.209
Tăng khác	-	-	-	2.268.850.678	-	-	-	2.268.850.678
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(3.500.078.400)	(3.500.078.400)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	1.637.132.444	(5.457.108.146)	(3.819.975.702)
Giảm khác	-	-	-	(2.268.850.678)	-	-	-	(2.268.850.678)
Số dư cuối năm nay	25.000.560.000					18.275.967.680	11.211.051	43.287.738.731

(*): Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết số 01/2015/NQ-VTTC-ĐHCD ngày 15/06/2015. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.000.210.000	9.000.210.000	-	16.969.580.000	16.969.580.000	-
Vốn góp của các cổ đồng khác	16.000.350.000	16.000.350.000	-	8.030.980.000	8.030.980.000	-
Cộng	25.000.560.000	25.000.560.000	-	25.000.560.000	25.000.560.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2015	2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25.000.560.000	19.497.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5.502.590.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	25.000.560.000	25.000.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.500.078.400	3.000.067.200

Cổ tức:

	2015	2014
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14%	12%

Cổ phiếu

	2015	2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.056	2.500.056
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.056	2.500.056
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.056	2.500.056

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/CP

Các quỹ của doanh nghiệp

	2015	2014
- Quỹ đầu tư phát triển	18.275.967.680	16.638.835.236
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.046.086.421	8.706.892.305

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
USD	27.073,53	8.210,21
EUR	250,00	250,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2015	2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.772.446.264.865	928.585.857.576
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	1.586.399.494.088	800.334.539.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	186.046.770.777	128.251.317.619
Các khoản giảm trừ doanh thu	26.590.909	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	26.590.909	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.772.419.673.956	928.585.857.576
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	1.586.399.494.088	800.334.539.957
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	186.046.770.777	128.251.317.619

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2015	2014
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.456.762.562.271	681.393.635.917
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	153.053.762.798	100.037.001.841
Cộng	1.609.816.325.069	781.430.637.758

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015	2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	671.438.099	1.584.053.607
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.070.182.210	477.748.766
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5.741.620.309	2.061.802.373

22. Chi phí tài chính

	2015	2014
Lãi tiền vay	11.473.950.112	6.903.724.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.878.164.535	3.109.236.695
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	19.352.114.647	10.012.961.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2015	2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương bộ phận quản lý	13.507.507.747	12.850.408.796
- Các khoản chi phí QLDN khác.	18.346.086.215	13.909.822.807
Cộng	31.853.593.962	26.760.231.603
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương bộ phận kinh doanh	18.626.692.153	17.223.591.204
- Vận chuyển hàng thương mại	58.697.046.040	54.097.087.703
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	29.066.806.590	31.383.213.404
Cộng	106.390.544.783	102.703.892.311

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2015	2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.566.079.085	2.248.037.106
Cộng	2.566.079.085	2.248.037.106

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	2015	2014
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	11.526.789.294	10.105.697.487
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	137.206.549	112.652.994
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	137.206.549	112.652.994
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	11.663.995.843	10.218.350.481
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	11.663.995.843	10.218.350.481
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.566.079.085	2.248.037.106
Thuế TNDN phải trả đầu năm	326.521.349	2.179.778.341
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	111.965.794
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.958.064.964)	(4.213.259.892)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	934.535.470	326.521.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****25. Thu nhập khác và chi phí khác**

	2015	2014
Thu nhập khác	3.954.029.779	868.406.409
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền đền bù lỗi	843.112.828	-
- Công nợ không phải thanh toán	2.906.812.830	-
- Các khoản thu nhập khác	204.104.121	868.406.409
Chi phí khác	3.175.956.289	502.645.631
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	818.437.564	-
- Các khoản bị phạt	137.206.549	-
- Các khoản khác	2.220.312.176	502.645.631
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	778.073.490	365.760.778

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2015	2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.567.078.303	3.331.733.480
Chi phí nhân công	36.582.879.747	34.443.950.828
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.850.210.344	2.063.621.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.285.093.904	61.866.025.202
Chi phí khác bằng tiền	55.486.947.383	38.274.399.623
Cộng	160.772.209.681	139.979.731.113

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2015	2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.960.710.209	7.857.660.381
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	8.960.710.209	7.857.660.381
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.500.056	2.500.056
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.584,20	3.142,99

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.500.056	2.500.056
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.500.056	2.500.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kê cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2015, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Tiền lương và phụ cấp	1.982.696.337	2.047.363.793
Tiền thưởng	375.972.008	115.579.932
Các khoản khác	-	-
Cộng	<u>2.358.668.345</u>	<u>2.162.943.725</u>

Số dư với Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam tại thời điểm 31/12/2015 như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Phải thu khách hàng		
Tại Cơ quan Công ty	-	249.127.750
Tại Chi nhánh Quảng Ninh	633.576.573	-
Tại Chi nhánh Vân Long	21.500.000	-
Tại Chi nhánh Hà Nội	299.489.768	426.147.594
Phải trả		
TK 341 - Tại Cơ quan Công ty	3.697.963.566	8.185.167.733
TK 336 - Tại Cơ quan Công ty	2.535.221.232	7.726.750.013

Trong năm Công ty có các giao dịch với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Tại Cơ quan Công ty		
Cung cấp dịch vụ	2.549.102.000	7.216.307.233
Phí thương hiệu Vinacomin	597.275.000	527.515.000
Tại Chi nhánh Quảng Ninh		
Cung cấp dịch vụ	3.843.919.573	177.100.000
Tại Chi nhánh Vân Long		
Cung cấp dịch vụ	455.859.000	357.843.000
Tại Chi nhánh Hà Nội		
Phục vụ Tập đoàn	7.792.803.293	9.419.000.800
Dịch vụ khác	111.647.800	954.275.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Giá trị giao dịch và số dư với một số khách hàng là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	Số dư
1. Công ty CP Chế tạo Máy - Vinacomin	Thương mại	18.357.361.000	
	Phải thu khách hàng		13.999.682.400
2. Công ty CP Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Thương mại và du lịch	27.040.112.814	
	Phải thu khách hàng		770.821.480
3. Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Thương mại và du lịch	89.970.782.300	
	Phải thu khách hàng		15.283.382.792
4. Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Thương mại và du lịch	418.724.611.713	
	Phải thu khách hàng		5.729.322.699
5. Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Thương mại và du lịch	40.987.971.300	
	Phải thu khách hàng		4.650.130.000
6. Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Thương mại và du lịch	192.810.849.436	
	Phải thu khách hàng		7.442.881.876
7. Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Thương mại và du lịch	204.674.964.940	
	Phải thu khách hàng		-
8. Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin	Vận chuyển than	55.759.179.300	
	Phải thu khách hàng		2.557.203.546
9. Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Thương mại và dịch vụ	122.160.414.651	
	Phải thu khách hàng		45.017.821.505
10. CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Thương mại	280.774.673.320	
	Phải thu khách hàng		244.577.806.461
11. CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Thương mại và du lịch	11.387.925.890	
	Phải thu khách hàng		6.022.285.890
12. CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Thương mại và du lịch	32.402.319.682	
	Phải thu khách hàng		4.827.992.700
12. CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Thương mại và du lịch	49.391.997.292	
	Phải thu khách hàng		-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Số trên BCKT năm trước</i>	<i>Số phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch</i>
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	130	171.461.465.095	171.630.113.517	168.648.422
Tài sản ngắn hạn khác	150	4.140.594.611	3.971.946.189	(168.648.422)

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016


TRỊNH ĐĂNG THUẬN

Người lập


TRẦN THỊ NGỌC UYÊN

Kế toán trưởng

**NGUYỄN ĐOAN TRANG**

Giám đốc

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng	Bên cho vay	Giấy nhận nợ	Thời hạn vay		Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	VND quy đổi	Mục đích
			Từ	Đến				
VAY NGẮN HẠN								
Hợp đồng cấp tín dụng số DDO.DN.20.020415 02/04/2015	Ngân hàng TMCP Á Châu	Giấy nhận nợ số 22	10/08/2015	10/02/2016	6,20%	20.928.333.680	20.928.333.680	Vay mua USD thanh toán tiền NK lớp Michelin
		Giấy nhận nợ số 23	14/08/2015	14/02/2016	6,20%	2.139.710.760	2.139.710.760	Vay nộp thuế GTGT hàng NK
Tổng						23.068.044.440	23.068.044.440	
Hợp đồng cấp tín dụng số 140039/HĐCTD.SGD.NHN T 06/3/2014	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Giấy nhận nợ số 46	04/09/2015	04/02/2016	6,00%	9.558.928.811	9.558.928.811	Vay NK lớp Michelin
		Giấy nhận nợ số 47	06/10/2015	06/03/2016	6,00%	2.040.512.796	2.040.512.796	Vay nộp thuế lớp Michelin
		Giấy nhận nợ số 49	07/10/2015	07/03/2016	6,00%	25.762.155.940	25.762.155.940	Vay NK lớp Michelin
		Giấy nhận nợ số 50	09/10/2015	09/03/2016	6,00%	8.492.775.850	8.492.775.850	Vay NK lớp Michelin
		Giấy nhận nợ số 51	14/10/2015	14/03/2016	6,00%	435.405.617	435.405.617	Vay nộp thuế lớp Michelin
		Giấy nhận nợ số 53	23/10/2015	23/03/2016	6,00%	2.452.406.206	2.452.406.206	Vay nộp thuế NK, GTGT hàng NK lớp Michelin
		Giấy nhận nợ số 54	27/10/2015	27/03/2016	6,00%	549.097.655	549.097.655	Vay nộp thuế NK, GTGT hàng NK lớp Michelin
		Giấy nhận nợ số 55	02/11/2015	02/04/2016	6,00%	1.095.731.885	1.095.731.885	Vay nộp thuế NK, GTGT hàng NK lớp Michelin
		Giấy nhận nợ số 56	04/11/2015	04/04/2016	6,00%	6.443.200.800	6.443.200.800	Vay NK lớp Michelin
Hợp đồng cấp tín dụng số 150084/HĐCTD.SGD.NHN T 31/7/2015		Giấy nhận nợ số 03	09/10/2015	09/05/2016	6,70%	11.318.717.226	11.318.717.226	Vay nộp thuế GTGT NK TB lò chợ (DA khe chàm)
		Giấy nhận nợ số 04	22/10/2015	22/05/2016	6,70%	10.376.289.228	10.376.289.228	Vay nộp thuế GTGT NK TB lò chợ (DA khe chàm)
		Giấy nhận nợ số 01	09/11/2015	09/06/2016	6,70%	152.234.355.000	152.234.355.000	Vay NK TB lò chợ DA Khe Chàm
		Giấy nhận nợ số 57	10/11/2015	10/04/2016	6,00%	4.024.928.920	4.024.928.920	Vay NK lớp Michelin
		Giấy nhận nợ số 59	30/12/2015	02/05/2016	6,00%	21.440.604.353	21.440.604.353	Vay thanh toán L/C xuất
Tổng						256.225.110.287	256.225.110.287	

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng	Bên cho vay	Giấy nhận nợ	Thời hạn vay		Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	VND quy đổi	Mục đích
			Từ	Đến				
<i>Hợp đồng hạn mức tín dụng số 133/2015/HĐHM/PVBHBT-VTTC 23/07/2015</i>	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<i>Khế ước nhận nợ số 133/2015/HĐHM/PV</i>	06/11/2015	06/04/2016	6,00%	224.956.704	224.956.704	<i>Vay nộp thuế lớp Michelin</i>
		<i>133/2015/HĐHM/PV BHBT-VTTC/KU02</i>	11/11/2015	11/04/2016	6,00%	2.461.412.411	2.461.412.411	<i>Vay nộp thuế lớp Michelin</i>
		<i>133/2015/HĐHM/PV BHBT-VTTC/KU03</i>	16/11/2015	16/04/2016	6,00%	1.242.887.043	1.242.887.043	<i>Vay nộp thuế lớp Michelin</i>
		<i>133/2015/HĐHM/PV BHBT-VTTC/KU04</i>	18/11/2015	18/04/2016	6,00%	1.763.883.593	1.763.883.593	<i>Vay nộp thuế Vật tư phụ tùng TB nhỏ</i>
		<i>133/2015/HĐHM/PV BHBT-VTTC/KU05</i>	24/11/2015	24/04/2016	6,00%	1.944.072.312	1.944.072.312	<i>Vay nộp thuế lớp Michelin</i>
		<i>133/2015/HĐHM/PV BHBT-VTTC/KU06</i>	26/11/2015	26/04/2016	6,00%	16.081.688.000	16.081.688.000	<i>Vay thanh toán tiền mua xút lỏng cho Tân An</i>
		<i>Khế ước nhận nợ số 133/2015/HĐHM/PV</i>	03/12/2015	03/05/2016	6,00%	1.904.912.583	1.904.912.583	<i>Vay nộp thuế</i>
		<i>133/2015/HĐHM/PV BHBT-VTTC/KU08</i>	18/12/2015	18/05/2016	6,00%	2.845.893.373	2.845.893.373	<i>Vay nộp thuế xút lỏng (Marubeni-Alumin NC)</i>
		<i>Khế ước nhận nợ số 133/2015/HĐHM/PV BHBT-VTTC/KU09</i>	30/12/2015	30/05/2016	7,00%	45.924.655.860	45.924.655.860	<i>Vay mua USD và thanh toán tiền nhập khẩu lớp Michelin cho Transityre B.V.</i>
		<i>Khế ước nhận nợ số 133/2015/HĐHM/PV BHBT-VTTC/KU10</i>	31/12/2015	31/03/2016	7,00%	1.608.168.800	1.608.168.800	<i>Vay thanh toán tiền thuế VAT cho công ty TNHH Tân An (mua xút 2k tấn)</i>
Tổng					76.002.530.679	76.002.530.679		
<i>Hợp đồng TDHM số 99234.15.057.742122.TD 30/11/2015</i>	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam		07/12/2015	07/06/2016	6,00%	9.696.595.920	9.696.595.920	<i>Vay NK lớp Michelin</i>
Tổng						9.696.595.920	9.696.595.920	

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng	Bên cho vay	Giấy nhận nợ	Thời hạn vay		Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	VND quy đổi	Mục đích
			Từ	Đến				
	Cán bộ nhân viên trong công ty				6,00%	31.663.500	31.663.500	Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổng						31.663.500	31.663.500	
VAY DÀI HẠN								
Hợp đồng số 01/TKV-DL&TM/NIB/2011 <i>Trong đó: vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới</i>	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		24/03/2011	24/04/2018	6,00%	273,452.27 USD	6.163.614.166	Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
							2.465.650.600	
Tổng							3.697.963.566	